

NGŨ VĂN 8- NỘI DUNG GHI BÀI TUẦN 13

Tuần: 13

Tiết 49: Tập làm văn

VĂN THUYẾT MINH

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

***Chú ý:** Học sinh chỉ đọc, không cần viết bài

*** Nhiệm vụ 1: Củng cố kiến thức**

Ôn lại kiến thức về văn thuyết minh:

- Văn thuyết minh là gì?
- Có mấy phương pháp thuyết minh.
- Cách làm và bố cục một bài văn thuyết minh.

***Nhiệm vụ 2: Luyện tập**

- Làm bài tập theo yêu cầu của phần Luyện tập.

B. NỘI DUNG GHI BÀI:

***Chú ý:** Phần này học sinh viết bài đầy đủ vào trong vở.

Tuần: 13

Tiết 49: Tập làm văn

VĂN THUYẾT MINH

I. Củng cố kiến thức:

1. Cách làm bài văn thuyết minh:

- Cần tìm hiểu kĩ đối tượng thuyết minh.
- Xác định rõ phạm vi tri thức về đối tượng.
- Dùng phương pháp thuyết minh phù hợp.
- Ngôn từ dễ hiểu, chính xác.

2. Bố cục của bài văn thuyết minh:

Thường có 3 phần:

- Mở bài:

Giới thiệu đối tượng thuyết minh.

- Thân bài:

Trình bày cấu tạo, đặc điểm, lợi ích... của đối tượng.

- Kết bài:

Bày tỏ thái độ của mình đối với đối tượng.

II. LUYỆN TẬP

Đề: Em hãy thuyết minh về cây bút bi

1. Tìm hiểu đề:

Kiểu bài: *Văn thuyết minh*

Đối tượng thuyết minh: *Cây bút bi*

2. Dàn bài:

a. Mở bài: Giới thiệu khái quát về cây bút bi

b. Thân bài:

Thuyết minh về:

- Nguồn gốc của bút bi
- Cấu tạo của bút bi (vỏ bút, ruột bút)
- Các loại bút bi
- Công dụng của bút bi
- Cách bảo quản

c. Kết bài:

- Khẳng định lại vai trò, ý nghĩa của cây bút bi.
- Nêu cảm nghĩ của bản thân.

Dàn ý chi tiết:

1. MỞ BÀI

Giới thiệu khái quát về cây bút bi (là phát minh quan trọng, vai trò to lớn trong viết và rèn chữ,...).

2. THÂN BÀI

* Giới thiệu nguồn gốc của bút bi:

- Người phát minh: nhà báo Hungari Lazo Biro.
- Thời gian phát minh: những năm 1930.

- Lý do phát minh: phát hiện loại mực dùng in giấy rất nhanh khô, nghiên cứu để làm ra loại bút sử dụng loại mực này.

* Cấu tạo cơ bản của bút bi: Chiếc bút bi có cấu tạo rất đơn giản, hình trụ, thon nhỏ ở phần đầu bút dài khoảng từ 14-18 cm, đường kính khoảng 0,5 cm. Bút bi được cấu tạo bởi hai bộ phận chính: vỏ bút và ruột bút.

- Vỏ bút: Là bộ phận bên ngoài được làm từ chất liệu nhựa cứng để bảo vệ bộ phận bên trong và cho người sử dụng dễ cầm, nắm, để thu hút được sự chú ý của người dùng. Nhà sản xuất thường tạo ra nhiều mẫu mã đa dạng, nhiều màu sắc phong phú. Trên vỏ bút được trang trí bằng những họa tiết, hoa văn đẹp. Vỏ bút hình ống trụ, dài

14-15 cm. Đầu trên của bút còn có một chiếc quai cài thường dùng để cài vào túi áo hoặc sách vở cho tiện.

- Phần quan trọng hơn của chiếc bút là ruột bút. Ruột bút được làm từ chất liệu nhựa dẻo, chứa mực đặc hoặc mực nước. Gắn với ống mực là ngòi bút. Ngòi bút được làm bằng kim loại không gỉ. Trên đầu ngòi bút được gắn một viên bi nhỏ. Mỗi khi viết, viên bi lăn tròn đẩy mực ra ngoài làm cho mực đều đặn hơn khi viết.

* Có hai loại bút bi phổ biến là bút bi có nắp đậy và bút bi có lò xo. Với loại bút bi có lò xo thì bộ phận không thể thiếu trong ruột bút là lò xo và nút bấm. Có thể coi nút bấm là bộ phận điều khiển khi muốn hoặc không muốn sử dụng. Khi sử dụng thì chỉ cần bấm nút để lò xo ấn xuống đẩy bút ra ngoài. Khi không sử dụng thì bấm nút để ngòi thụt vào và bảo vệ ngòi bút.

* Công dụng:

- Bút bi dùng để viết chữ, nó được nhiều người ưa chuộng vì nó nhẹ trơn, viết rất nhanh, nét bút đều đặn, rõ ràng không gây bẩn. Hơn nữa, giá thành bút bi lại rẻ (khoảng từ 3-5 nghìn đồng một chiếc). Khi hết mực dễ thay ngòi phù hợp với túi tiền của mọi người nhất là học sinh.

- Bút bi còn có thể được dùng làm món quà tặng hay vật kỉ niệm nhỏ gọn và ý nghĩa.

* Cách bảo quản:

- Mỗi lần viết xong ta phải đậy nắp lại hay bấm cho ngòi bút thụt vào để tránh làm bút khô mực.

- Khi hết mực có thể thay nguyên phần ngòi, phần vỏ giữ lại và không được vứt bừa bãi ra môi trường.

- Những ngày trời lạnh, bút thường hay bị khô mực, cần ngâm vào nước ấm là sẽ viết được bình thường.

- Khi dùng tránh để bút rơi xuống đất vì lúc đó mực sẽ bị tắc hoặc bị rò mực.

3. KẾT BÀI:

- Bút bi là người bạn nhỏ luôn đồng hành với mọi người. Chúng ta học tập và làm việc đều cần đến bút bi. Nó là người bạn đồng hành, đáng tin cậy nhất.

DẶN DÒ:

- Học thành bài văn

- Chuẩn bị bài: Đập đá ở Côn Lôn.

Tuần 13

Tiết 50: Tiếng Việt

ĐẬP ĐÁ Ở CÔN LÔN

-Phan Châu Trinh-

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

***Chú ý:** Học sinh chỉ đọc, không cần viết bài

Đọc kĩ sách giáo khoa trang 148-150 và thực hiện các yêu cầu:

*** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu tác giả, tác phẩm**

- Nêu những hiểu biết của em về tác giả Phan Châu Trinh.
- Đọc văn bản “Đập đá ở Côn Lôn”
- Cho biết hoàn cảnh sáng tác, thể thơ, phương thức biểu đạt của bài thơ.

***Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu nội dung văn bản**

-Tìm hiểu bốn câu thơ đầu: Công việc đập đá và khí phách người anh hùng

- + Qua việc tìm hiểu hoàn cảnh ra đời bài thơ, em hình dung về công việc đập đá mà người tù như thế nào? (tg, điều kiện, t/c công việc)?
- + Trong câu thơ đầu, tác giả nói tới quan niệm gì? Nói đến chí làm trai, tác giả muốn khẳng định điều gì?
- + Câu thơ đầu gợi lên hình ảnh người đập đá như thế nào? (Không gian? Tư thế?)
- + Công việc đập đá ở Côn Lôn được miêu tả như thế nào? Từ “lùng lẩy”, có ý nghĩa gì?
- + Hành động được thể hiện qua từ ngữ nào?
- + Trong bốn câu thơ đầu, tác giả đã sử dụng những nghệ thuật nào?

+ Qua 4 câu thơ hình ảnh người tù CM trong cảnh tù đầy hiện lên như thế nào? (chú ý 2 lớp nghĩa)

- Tìm hiểu bốn câu thơ cuối: Cảm xúc, suy nghĩ của nhà thơ

- + Em có nhận xét gì về giọng điệu câu thơ 5-6? Hiệu quả diễn đạt?
- + Em hiểu “tháng ngày”, “mưa nắng” có ý nghĩa gì?
- + Hãy chỉ ra hình ảnh đối lập của hai câu 5-6?
- + Theo em, “dạ sắt son” của Phan Châu Trinh ở đây là gì?
- + Lời thơ sâu lắng như hướng vào nội tâm, thể hiện suy nghĩ gì của người chí sĩ CM?
- + Hình ảnh “kẻ vá trời” có ý nghĩa gì? Em có nhận xét gì về cách nói này? Tác dụng của cách diễn đạt ấy?
- + Em hiểu gì về ý nghĩa của từ “lỡ bước” trong câu thơ này?
- + Qua bài thơ em cảm nhận về đẹp gì ở người anh hùng yêu nước Phan Châu Trinh?

*** Nhiệm vụ 3: Luyện tập**

Viết đoạn văn nêu cảm nghĩ của em sau khi học xong bài thơ này.

B. NỘI DUNG GHI BÀI:

**Chú ý: Phần này học sinh viết bài đầy đủ vào trong vở.*

Tuần 13

Tiết 50: Tiếng Việt

ĐẬP ĐÁ Ở CÔN LÔN

-Phan Châu Trinh-

I. ĐỌC- HIỂU CHÚ THÍCH

1. Tác giả:

- Phan Châu Trinh (1872 - 1926) hiệu Tây Hồ, biệt hiệu Hi Mã, quê ở Tây Lộc, Hà Đông, Quảng Nam.
- Là người đề xướng dân chủ, đòi bãi bỏ chế độ quân chủ sớm nhất ở Việt Nam.

2. Tác phẩm:

a. Hoàn cảnh sáng tác:

- Ra đời năm 1908, khi Phan Châu Trinh bị bắt và đày ra Côn Đảo.

b. Thể thơ:

Thất ngôn bát cú.

c. Phương thức biểu đạt:

Biểu cảm

II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. Công việc đập đá và khí phách người anh hùng:

- Đứng giữa đất Côn Lôn -> Tư thế hiên ngang, sừng sững
- Công việc: làm cho lở núi non.
- “lùng lẩy” -> Khẩu khí mạnh mẽ, ngang tàng
- Hành động: xách búa, ra tay, đánh tan, đập bể -> Động từ mạnh => mạnh mẽ, dứt khoát.
- Sử dụng số từ tăng tiến, dồn dập: năm, bảy, đóng...mấy trăm hòn.
- > NT đối, từ ngữ chọn lọc, lối nói khoa trương, giọng điệu hào sảng.
- => Con người phi thường khí phách hiên ngang trước thử thách vẫn ngang tàng.

2. Cảm xúc, suy nghĩ của nhà thơ:

- Giọng thơ trầm lắng, suy tư như lời tự bạch.
- Hình ảnh đối lập:
Tháng ngày >< mưa nắng
Thân sành sỏi >< dạ sắt son.

-> Thử thách gian nan >< sức chịu đựng bền bỉ, dẻo dai và ý chí sắt đá của người chí sĩ cách mạng.

=> **Khảng định chí lớn giúp nước, giúp đời không hề mai một.**

- Tự ví mình là “kẻ vá trời” -> cách nói khoa trương

- Hành động phi thường, tầm vóc khổng lồ của người anh hùng.

-> Sự nghiệp cứu nước, cứu dân là vĩ đại, lớn lao.

- Gian khổ phải chịu chỉ là “việc con con”

-> Tư thế, bản lĩnh của người anh hùng

=> **Khí phách hiên ngang, tinh thần lạc quan, coi thường gian nan thử thách.**

III. GHI NHỚ: Sgk/150

1. Ý nghĩa văn bản:

Nhà tù của đế quốc thực dân không thể khuất phục ý chí, nghị lực và niềm tin lí tưởng của người chí sĩ cách mạng.

2. Nghệ thuật:

- Xây dựng hình tượng nghệ thuật có tính chất đa nghĩa.

- Sử dụng bút pháp lãng mạn thể hiện khẩu khí ngang tàng, ngạo nghễ và giọng điệu hào hùng.

- Sử dụng thủ pháp đối lập, nét bút khoa trương.

III. LUYỆN TẬP

Viết đoạn văn nêu cảm nghĩ của em sau khi học xong bài thơ này.

DẶN DÒ

- Học bài, hoàn thiện bài tập

- Chuẩn bị bài: Dấu ngoặc đơn và dấu hai chấm.

Tuần 13

Tiết 51: Tiếng Việt

DẤU NGOẶC ĐƠN VÀ DẤU HAI CHẤM

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

***Chú ý:** Học sinh chỉ đọc, không cần viết bài

Đọc kĩ sách giáo khoa trang 134-137 và thực hiện các yêu cầu:

*** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về dấu ngoặc đơn**

Học sinh đọc ví dụ phần I sgk/134 và trả lời câu hỏi:

- Trong các đoạn trích, dấu ngoặc đơn được dùng để làm gì?
- Nếu bỏ phần trong dấu ngoặc đơn thì ý nghĩa cơ bản của những đoạn trích đó có thay đổi không? Vì sao?
- Qua những ví dụ vừa phân tích em hãy cho biết dấu ngoặc đơn dùng để làm gì? Cho ví dụ.

***Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về dấu hai chấm**

Học sinh đọc ví dụ phần II sgk/135 và trả lời câu hỏi:

- Tác dụng của dấu hai chấm ở các ví dụ a, b, c?
- Các trường hợp nào sau dấu hai chấm phải viết hoa hay không phải viết hoa?
- Qua những ví dụ trên, em thấy dấu hai chấm có những công dụng gì? Cho ví dụ?

*** Nhiệm vụ 3: Luyện tập**

Làm bài tập trong SGK/135,136,137.

B. NỘI DUNG GHI BÀI:

***Chú ý:** Phần này học sinh viết bài đầy đủ vào trong vở.

Tuần 13

Tiết 51: Tiếng Việt

DẤU NGOẶC ĐƠN VÀ DẤU HAI CHẤM

I. TÌM HIỂU BÀI:

1. Dấu ngoặc đơn

***Ví dụ/sgk/ 134**

a/ (những người bản xứ): Dùng để đánh dấu phần giải thích để làm rõ “họ” ngụ ý chỉ ai

b/ (ba khía là một loại còng biển lai cua, càng sắc tím đỏ, làm mắm xé ra trộn tỏi ớt ăn rất ngon): Dùng để đánh dấu phần thuyết minh về một loại động vật mà tên của nó (ba khía) được dùng để gọi tên một con kênh

c/ (701- 762): Dùng để đánh dấu phần bổ sung về thông tin năm sinh và mất của nhà thơ Lí Bạch.

(Tứ Xuyên): Dùng để đánh dấu phần bổ sung thêm về quê quán của nhà thơ Lí Bạch.

=> **Dấu ngoặc đơn dùng để đánh dấu phần chú thích (giải thích, thuyết minh, bổ sung thêm).**

2. Dấu hai chấm

*Ví dụ/sgk/ 135

a/ ... Tôi phải bảo:

- Được, chú mình cứ nói thẳng thừng ra nào.

... nhìn tôi mà rằng:

- Anh đã nghĩ...

-> Dùng để báo trước lời thoại (của Dế Mèn với Dế Choắt và của Dế Choắt với Dế Mèn).

b/ Người xưa có câu: “Trúc đầu cháy, đốt ngay vẫn thẳng”

-> Dùng để báo trước lời dẫn trực tiếp (Thép Mới dẫn lại lời của người xưa)

c/ ... vì chính lòng tôi đang có sự thay đổi lớn: hôm nay tôi đi học.

-> Dùng để báo trước lời giải thích (giải thích lí do thay đổi tâm trạng của nhân vật tôi).

=> **Dấu hai chấm dùng để:**

- Đánh dấu (báo trước) phần giải thích, thuyết minh cho một phần trước đó.

- Đánh dấu (báo trước) lời dẫn trực tiếp (dùng với dấu ngoặc kép) hay lời đối thoại (dùng với dấu gạch ngang).

II. GHI NHỚ: SGK/134,135

III. LUYỆN TẬP

Học sinh làm các bài tập sgk trang 135, 136, 137.

(Sau khi làm bài xong, học sinh có thể tham chiếu kết quả luyện tập ở dưới đây)

Bài tập 1. Giải thích công dụng của dấu ngoặc đơn

a. Đánh dấu phần giải thích ý nghĩa của các cụm từ trong ngoặc kép: tiết nhiên, định phận tại thiên thư, hành khan thủ bại hư.

b. Đánh dấu phần thuyết minh nhằm giúp người đọc hiểu rõ về chiều dài của cầu: trong 2.290m chiều dài của cầu có tính cả phần cầu dẫn.

c. Dấu ngoặc đơn được dùng ở hai chỗ.

+ Vị trí thứ nhất : đánh dấu phần bổ sung. Phần này có quan hệ lựa chọn với phần được chú thích (có phần này thì không có phần kia).

+ Vị trí thứ hai: đánh dấu phần thuyết minh để làm rõ những phương tiện ngôn ngữ ở đây là gì.

Bài tập 2: Công dụng của dấu hai chấm

- a. Đánh dấu (báo trước) phần giải thích cho ý: họ thách nặng quá
- b. Đánh dấu (báo trước) lời đối thoại (của Đế Choắt nói với Đế Mèn) và phần thuyết minh nội dung mà Đế Choắt khuyên Đế Mèn .
- c. Đánh dấu (báo trước) phần thuyết minh cho ý: đủ màu là những màu nào

Bài tập 3: Có thể bỏ dấu hai chấm trong đoạn trích nhưng nghĩa của phần đặt sau dấu hai chấm không được nhấn mạnh

-> Tác giả dùng dấu hai chấm nhằm mục đích giải thích, nhấn mạnh.

Bài tập 4: So sánh cách dùng dấu ngoặc đơn và dấu hai chấm

- a. Có thể thay được vì nghĩa của câu cơ bản không thay đổi. Nếu thay thì phần trong dấu ngoặc đơn chỉ có tác dụng kèm theo chứ không thuộc phần nghĩa cơ bản của câu như khi phần này đặt sau dấu hai chấm
- b. Nếu viết lại “Phong Nha gồm: Động khô và Động nước” thì không thể thay dấu hai chấm bằng dấu ngoặc đơn, vì trong câu này về “Động khô và Động nước” là nội dung chính, không phải là phần chú thích.

IV. VẬN DỤNG

Viết một đoạn văn từ 7 đến 10 câu có sử dụng dấu ngoặc đơn và dấu hai chấm.

DẶN DÒ

- Học bài, hoàn thiện bài tập
- Chuẩn bị bài: Dấu ngoặc kép

Tuần 13

Tiết 52: Tiếng Việt

DẤU NGOẶC KÉP

A. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ TÌM HIỂU BÀI

**Chú ý: Học sinh chỉ đọc, không cần viết bài*

Đọc kĩ sách giáo khoa trang 141, 142, 143, 144 và thực hiện các yêu cầu:

** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu công dụng của dấu ngoặc kép*

Học sinh đọc ví dụ a, b, c, d sgk trang 141-142 và trả lời câu hỏi:

- Phần đặt trong dấu ngoặc kép ví dụ a là gì? Trong trường hợp này dấu ngoặc kép dùng để làm gì?
- Từ “dải lụa” trong ví dụ b hàm ý chỉ gì? Nghĩa của từ đó được hình thành trên cơ sở nào? Trường hợp này dấu ngoặc kép dùng để làm gì?
- Em hiểu thế nào là “văn minh, khai hoá”? Những từ ngữ đó trong câu văn có ý nghĩa gì? Trường hợp này dấu ngoặc kép dùng để làm gì?
- Trong ví dụ d, dấu ngoặc kép dùng để làm gì?
- Qua tìm hiểu các ví dụ, em thấy dấu ngoặc kép có công dụng gì?

** Nhiệm vụ 2: Luyện tập*

Học sinh làm bài tập trong sgk/ 142, 143, 144

B. NỘI DUNG GHI BÀI

**Chú ý: Học sinh ghi chép bài đầy đủ vào vở*

Tuần 13

Tiết 52: Tiếng Việt

DẤU NGOẶC KÉP

I. TÌM HIỂU BÀI

**Công dụng*

a. Ví dụ/sgk/141-142

- a/ Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu lời dẫn trực tiếp (câu nói của Găng-đi).
- b/ Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt
- c/ Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu từ ngữ có hàm ý mỉa mai.
- d/ Dấu ngoặc kép dùng để đánh dấu tên các vở kịch.

b. Kết luận

Dấu ngoặc kép được dùng để:

- + Đánh dấu từ ngữ, câu, đoạn dẫn trực tiếp;

- + Đánh dấu từ ngữ được hiểu theo nghĩa đặc biệt hay có hàm ý mỉa mai;
- + Đánh dấu tên tác phẩm, tờ báo, tập san,... được dẫn.

II. GHI NHỚ SGK/ 142

III. LUYỆN TẬP

Học sinh làm các bài tập sgk/ 142, 143, 144

(Sau khi làm bài xong, học sinh có thể tham chiếu kết quả luyện tập ở dưới đây)

Bài tập 1.

- Đánh dấu câu nói được dẫn trực tiếp. Đây là những câu nói mà lão Hạc tưởng như là con chó vàng muốn nói với lão.
- Đánh dấu từ ngữ được dùng với hàm ý mỉa mai.
- Đánh dấu từ ngữ được dẫn trực tiếp (dẫn lại lời của bà cô hàm ý mỉa mai.)
- Đánh dấu từ ngữ được dẫn trực tiếp và có hàm ý mỉa mai.
- Đánh dấu từ ngữ được dẫn trực tiếp từ hai câu thơ của Nguyễn Du, hàm ý mỉa mai.

Bài tập 2: Đặt dấu vào chỗ thích hợp

- Đặt dấu hai chấm sau “cười bảo: ”

Đặt dấu ngoặc kép vào các từ: “cá tươi”, “tươi”

=> Dấu hai chấm đánh dấu báo trước lời thoại của nhân vật.

=> Dấu ngoặc kép đánh dấu từ ngữ được dẫn lại

- Đặt dấu: Nó... chú Tiến Lê: “Cháu ...với cháu”

=> Dấu hai chấm đánh dấu báo trước lời thoại của nhân vật.

=> Dấu ngoặc kép đánh dấu câu nói được dẫn trực tiếp

- Đặt dấu: Đến khi....và bảo hấn: “Đây là ...một sào”

=> Đánh dấu báo trước lời dẫn trực tiếp: lời của ông giáo được dùng vào thời điểm khác (lúc con trai lão Hạc trở về)

Bài tập 3: Giải thích lí do của việc dùng dấu câu

- Dùng dấu ngoặc kép và dấu hai chấm để đánh dấu lời dẫn trực tiếp, dẫn nguyên văn lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- Không dùng dấu hai chấm và dấu ngoặc kép như ở trên vì câu nói không được dẫn nguyên văn (lời dẫn gián tiếp).

IV. VẬN DỤNG

Viết đoạn văn ngắn chủ đề tự chọn có dùng dấu ngoặc kép.

DẶN DÒ

- Học bài, hoàn thiện bài tập.
- Chuẩn bị bài: Ôn tập Tiếng Việt

